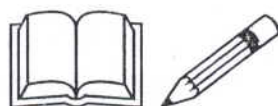




CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2012



THÁNG 01/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012
 Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		367,493,967,927	374,864,607,039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12,932,426,481	17,588,243,849
1. Tiền	111		12,932,426,481	17,588,243,849
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148,470,041,421	85,316,739,969
1. Phải thu của khách hàng	131		140,276,161,189	81,476,259,645
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	5,794,679,125	699,206,920
5. Các khoản phải thu khác	138	5.3	2,399,201,107	3,141,273,404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.4		
IV. Hàng tồn kho	140		201,409,368,880	259,271,427,198
1. Hàng tồn kho	141	5.5	201,409,368,880	259,271,427,198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,682,131,145	12,688,196,023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	357,300,311	483,156,756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,807,419,767	3,279,435,398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,307,116,667	799,109,469
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	210,294,400	8,126,494,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95,804,030,134	108,686,505,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		71,821,331,230	85,128,633,034
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	71,737,230,215	85,044,532,019
- Nguyên giá	222		134,318,651,398	135,447,167,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,581,421,183)	(50,402,635,208)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	84,101,015	84,101,015
- Nguyên giá	228		90,920,000	90,920,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,818,985)	(6,818,985)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10		
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	23,295,800,000	23,295,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,499,200,000	12,499,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,500,000,000	10,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	296,600,000	296,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		686,898,904	262,072,835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	686,898,904	262,072,835
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		463,297,998,061	483,551,112,908

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		333,521,224,528	337,574,420,544
I. Nợ ngắn hạn	310		325,404,010,559	326,049,569,655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	297,987,785,474	302,373,031,035
2. Phải trả người bán	312	5.15	15,321,986,625	9,051,837,517
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	5,682,600	67,750,809
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	266,644,671	83,159,372
5. Phải trả người lao động	315		6,792,683,911	7,898,608,276
6. Chi phí phải trả	316	5.18	2,853,351,126	3,241,606,520
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	1,165,278,754	1,183,003,066
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,010,597,398	2,150,573,060
II. Nợ dài hạn	330		8,117,213,969	11,524,850,889
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.20	6,966,471,823	8,059,806,823
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.21	1,150,742,146	3,004,701,506
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			460,342,560
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		129,776,773,533	145,976,692,364
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	129,776,773,533	145,976,692,364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,326,000,000	27,326,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			401,439,878
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,475,141,115	13,275,190,412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,236,116,533	3,279,216,791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,739,515,885	21,694,845,283
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		463,297,998,061	483,551,112,908

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	5.23	2,435,113,951	
5. Ngoại tệ các loại:	5.1.2	113,822.17	799,097.63
USD:		112,610.50	790,206.18
EURO:		860.80	860.68
CAD:		350.87	8,030.77

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		250,029,168,451	348,736,364,874	894,545,055,851	1,171,801,301,816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,295,570,062	7,700,508,724	16,010,547,886	18,832,317,510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	242,733,598,389	341,035,856,150	878,534,507,965	1,152,968,984,306
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	225,081,121,228	312,984,164,859	813,341,897,207	1,079,249,985,563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,652,477,161	28,051,691,291	65,192,610,758	73,718,998,743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,165,814,127	10,392,779,931	10,021,080,867	26,269,980,246
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7,014,052,990	19,296,914,709	31,047,440,976	34,925,615,343
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,631,100,027	16,945,969,379	29,384,697,490	30,236,550,025
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	9,286,443,152	10,436,449,089	29,874,232,436	27,323,200,462
9. Chi phí quản lý	25	6.6	3,064,033,510	4,412,437,213	13,506,444,945	15,941,000,950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(546,238,364)	4,298,670,211	785,573,268	21,799,162,234
11. Thu nhập khác	31	6.7	1,043,960,498	50,000,000	1,227,397,832	18,550,000,000
12. Chi phí khác	32	6.8	261,488,596	83,751,349	273,455,215	15,730,348,179
13. Lợi nhuận khác	40		782,471,902	(33,751,349)	953,942,617	2,819,651,821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		236,233,538	4,264,918,862	1,739,515,885	24,618,814,055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10				1,427,668,772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11				8,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		236,233,538	4,264,918,862	1,739,515,885	23,183,145,283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	30	533	217	2,898

Người lập biểu

(Chữ ký)

Hà Kha Ly

Ủy Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



(Chữ ký)
Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		835,620,217,529	1,132,780,027,024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(775,842,387,640)	(1,285,409,984,295)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(46,023,085,760)	(51,724,184,508)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(29,384,697,490)	(30,236,550,025)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(4,849,888,136)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64,336,226,523	86,286,222,197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29,832,097,162)	(7,760,089,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,874,176,000	(160,914,447,675)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,197,215,364)	(32,801,477,716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,628,636,364)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2,946,379,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,197,215,364)	(30,983,734,980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,176,532,126,295	1,139,984,701,214
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,184,625,290,576)	(977,330,459,900)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,388,973,200)	(11,693,721,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,482,137,481)	150,960,519,814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,805,176,845)	(40,937,662,841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,588,243,849	57,448,735,482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		149,359,477	1,077,171,208
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	12,932,426,481	17,588,243,849

Người lập biểu

1cha

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Thng

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Là loại hình công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

- Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012):

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2012:

20,828.00 VNĐ/USD

27,370.95 VNĐ/EURO

20,801.10 VNĐ/CAD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán:

- Công ty cam kết tuân thủ Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011: 20,828 đồng/usd.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

+ *Nguyên tắc đánh giá:*

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

+ *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
- Máy móc, thiết bị	4-15 năm
- Phương tiện vận tải	4-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định khác	4-25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

+ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- + Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.1.1	Tiền mặt	137,683,288	121,197,356
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	12,794,743,193	17,467,046,493
5.1.3	Tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	12,932,426,481	17,588,243,849

5.1.2. Chi tiết tiền gửi

Số dư tiền gửi:

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		178,803,096		185,976,564
		258.91 USD	5,392,577	86,344.13 USD	1,798,375,540
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ		4,119,299		16,700,828
		2,944.56 USD	61,329,296	254.58 USD	5,302,392
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ		1,121,738		12,823,285
		699.00 USD	14,558,772	4,628.75 USD	96,407,605
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ		810,446		923,131
		262.77 USD	5,472,974	275.97 USD	5,747,903
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh		10,079,034,756		30,909,976
			7,097		2,451,379
			2,391,091		2,336,388
		101,449.75 USD	2,112,995,393	231,549.15 USD	4,822,705,696
		167.56 EURO	4,586,276	167.44 EURO	4,568,147
		349.85 CAD	7,277,265	349.85 CAD	7,219,211
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh		5,858,644		5,877,544
		1,669.86 USD	34,779,844	1,679.65 USD	34,983,750
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh		25,498,783		50,277,813
		1,144.85 USD	23,844,936	7,567.81 USD	157,622,347
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,152,325		1,132,124
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		3,205,422		3,011,685
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trà Vinh		1,373,974		1,373,974
			5,437,626		5,318,726
		1,156.10 USD	24,079,251	1,181.99 USD	24,618,488
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		89,399,417		20,511,866
				443,819.74 USD	9,243,877,545
		693.24 EURO	18,974,637	693.24 EURO	18,913,175
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	124.53 USD	2,593,711	2,463.76 USD	51,315,193
			3,775,732		645,000
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		4,449,727		5,843,135
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		1,013,385		22,096,621
		1,949.69 USD	40,608,143	8,753.90 USD	182,326,229
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô		1,767,694		1,743,855
		707.44 USD	14,734,560	705.53 USD	14,694,779
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,277,779		2,387,125
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang		6,934,273		447,093,611
		243.04 USD	5,062,037	981.22 USD	20,436,850
		1.02 CAD	21,217	7,680.92 CAD	158,497,013
	Tổng cộng	113,822.17	12,794,743,193	799,097.63	17,467,046,493

Trong đó: Số dư ngoại tệ các loại

Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
112,610.50 USD	790,206.18 USD
860.80 EURO	860.68 EURO
350.87 CAD	8,030.77 CAD

5.2. Trả trước người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Hanwa American Corp. Seattlebranch (*)	253,843.20	5,297,707,584		
Công Ty CP Giải Pháp Phần Mềm Phúc Hưng Thịnh		292,040,000		
DNTN Ngọc Tuyết		149,898,621		150,000,000
Cty TNHH TM & DV PCCC 4/10				385,000,000
Khách hàng khác		55,032,920		164,206,920
Tổng cộng	253,843.20	5,794,679,125	-	699,206,920

* Khoản trả trước cho khách hàng Hanwa American Corp. Seattlebranch là khoản chi trả tiền lô hàng bán bị trả lại theo Invoice số 111/HWJ-USD/12 ngày 26/06/2012 - đến ngày 31/12/2012 hàng chưa nhập hàng về.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (1)	1,060,000,000	1,585,000,000
Cty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (2)	995,800,000	1,495,800,000
Hanwa Co., Ltd (Tokyo) (3)	243,511,396	
Phải thu khác (*)	99,889,711	60,473,404
Tổng cộng	2,399,201,107	3,141,273,404

(1) Là khoản khi nhận cổ tức năm 2012; (2) Là khoản cổ tức năm 2011.

(3) Là khoản thuế nhập khẩu tạm nhập/tái xuất khẩu "lô hàng nhận gia công chờ tái xuất khẩu"/hạn thanh khoản 10/06/2013.

(*) Là các khoản thu hộ thuế TNCN.

5.4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

5.5. Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu phụ	4,705,704,620	3,757,994,432
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	135,386,757	208,376,117
5.5.3	Chi phí SXKD dở dang (*)	681,080,136	-
5.5.4	Thành phẩm	195,887,197,367	255,305,056,649
	Tổng cộng	201,409,368,880	259,271,427,198

(*) Là chi phí liên doanh nuôi tôm và chi phí gia công dở dang.

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1	Chi phí sửa chữa: Phân bổ 12 tháng	159,573,141	404,299,805
2	Chi phí công cụ dụng công cụ: Phân		78,856,951
3	Chi phí bảo hiểm: Phân bổ 12 tháng	14,702,170	
4	Chi phí trả trước khác (*)	183,025,000	
	Tổng cộng	357,300,311	483,156,756

(*) Là khoản chi phí cấp chứng nhận BAP tháng 6 năm 2012.

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
5.7.1	Tạm ứng	204,130,000	120,330,000
5.7.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ	6,164,400	8,006,164,400
	Tổng cộng	210,294,400	8,126,494,400

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Lê Văn Khương	8,000,000	36,000,000
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	61,000,000
Châu Tuyết Liên	104,000,000	14,000,000
Lê Ngọc Ngân	9,000,000	
Các nhân viên khác	23,130,000	9,330,000
Tổng cộng	204,130,000	120,330,000

5.7.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh		8,000,000,000
Ký quỹ mượn máy xiết thùng	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	6,164,400	8,006,164,400

5.8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tài sản cố định trang sau

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	37,726,631,665	88,319,956,760	9,372,547,265	13,523,810	14,507,727	135,447,167,227
2. Tăng trong kỳ	59,090,909	338,345,455	-	799,779,000	-	1,197,215,364
- Tăng do mua mới	59,090,909	338,345,455	-	799,779,000	-	1,197,215,364
- Tăng do XDCB hoàn thành						-
3. Giảm trong kỳ	-	379,411,940	1,946,319,253	-	-	2,325,731,193
- Thanh lý, nhượng bán			1,945,119,253			1,945,119,253
- Khác		379,411,940	1,200,000			380,611,940
4. Số cuối kỳ	37,785,722,574	88,278,890,275	7,426,228,012	813,302,810	14,507,727	134,318,651,398
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	11,552,990,995	33,889,806,917	4,943,291,046	13,523,810	3,022,440	50,402,635,208
2. Tăng trong kỳ	2,806,781,194	10,305,527,698	1,170,309,228	158,015,657	3,626,928	14,444,260,705
- Khấu hao trong kỳ	2,806,781,194	10,305,527,698	1,170,309,228	158,015,657	3,626,928	14,444,260,705
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	379,411,940	1,886,062,790	-	-	2,265,474,730
- Thanh lý, nhượng bán			1,884,862,790			1,884,862,790
- Khác		379,411,940	1,200,000			380,611,940
4. Số cuối kỳ	14,359,772,189	43,815,922,675	4,227,537,484	171,539,467	6,649,368	62,581,421,183
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2012	26,173,640,670	54,430,149,843	4,429,256,219	-	11,485,287	85,044,532,019
2. Tại ngày 31/12/2012	23,425,950,385	44,462,967,600	3,198,690,528	641,763,343	7,858,359	71,737,230,215

5.9. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15/03/2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với Đất ở tại Đô thị (diện tích 160,0 m²).

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn lũy kế	6,818,985	6,818,985
Giá trị còn lại	84,101,015	84,101,015

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Đầu tư vào công ty con 90.65%: Cty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn. (997.200 cổ phần/1.100.000 cổ phần)	10,499,200,000	10,499,200,000
Đầu tư vào công ty con 100%: Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam.	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết 35 %: Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.	10,500,000,000	10,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác (*)	296,600,000	296,600,000
Tổng cộng	23,295,800,000	23,295,800,000

5.12. Đầu tư dài hạn khác

(*) Là khoản đầu tư nuôi Tôm: Hợp tác xã Thắng lợi.

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Chi phí: Công cụ, dụng cụ phân bổ 24 tháng	353,571,661	179,090,898
Chi phí: Sửa chữa nhà xưởng, MMTB phân bổ 24 tháng	333,327,243	82,981,937
Tổng cộng	686,898,904	262,072,835

5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Vay ngắn hạn	296,133,826,114	298,898,037,035
2. Vay dài hạn đến hạn trả	1,853,959,360	3,474,994,000
Tổng cộng	297,987,785,474	302,373,031,035

5.14.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		12,000,000,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	33,324,800,000	24,993,600,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	85,390,791,465	54,729,280,205
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	60,468,407,474	87,505,770,072
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	71,053,067,175	62,257,946,758
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	34,024,800,000	57,411,440,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	11,871,960,000	
Tổng cộng	296,133,826,114	298,898,037,035

5.14.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh	1,250,000,000	1,250,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - CN Trà Vinh		624,994,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	603,959,360	1,600,000,000
Tổng cộng	1,853,959,360	3,474,994,000

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Máy phân cỡ năm 2010, Nhà nghỉ công nhân năm 2010 đến hạn trả trong năm 2012.

5.15. Phải trả người bán

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam	-	4,358,511,467	-	1,549,957,082
Cty TNHH TM Như Minh Phượng	-	2,342,890,421	-	
Cty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ (CAFISH)	-	1,775,844,000	-	
Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương	-	1,219,317,452	-	287,889,037
Cty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát	-	620,799,740	-	502,571,960
DNTN Minh Vân	-	532,362,600	-	7,260,000
Cty TNHH TM Phở Bình	-	475,750,000	-	434,500,000
Cty TNHH DV HH T.O.P	-	469,081,636	-	
Cty TNHH APL - NOL Việt Nam	-	368,971,692	-	204,968,245
CN Cty TNHH Tân Hy (XN in & BB Duy Nhật)	-	364,009,800	-	686,052,785
Khách hàng khác	715.00	14,892,020	-	
Khách hàng khác	-	2,779,555,797	-	5,378,638,408
Tổng cộng	715.00	15,321,986,625	-	9,051,837,517

5.16. Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Dimsum Co., Ltd			379.60	7,906,309
Cty CP Đầu tư Quốc tế An Phát				54,161,900
Cty TNHH TM & DV Thái Bình An Giang		5,682,600		5,682,600
Tổng cộng	-	5,682,600	379.60	67,750,809

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Thuế thu nhập cá nhân	23,133,275	83,159,372
Thuế nhập khẩu (*)	243,511,396	
Tổng cộng	266,644,671	83,159,372

(*) Là khoản thuế nhập khẩu tạm nhập/tái xuất khẩu "lô hàng nhận gia công chờ tái xuất khẩu"/hạn thanh khoản 10/06/2013.

5.18. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	2,621,289,946	2,970,914,584
Chi phí kiểm nghiệm	122,816,000	36,585,000
Chi phí vật liệu sản xuất		234,106,936
Chi phí gia công sơ chế	109,245,180	
Tổng cộng	2,853,351,126	3,241,606,520

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Trả cổ tức cho Cổ đông	374,507,800	364,871,650
Kinh phí công đoàn	612,659,454	689,080,148
Trợ cấp ốm đau CB.CNV	64,711,500	89,169,568
Bảo hiểm xã hội		1,481,700
Bảo hiểm y tế		
Thu tiền bán cổ phần *		
Thù lao HĐQT & BKS	113,400,000	38,400,000
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả khác		
Tổng cộng	1,165,278,754	1,183,003,066

5.20. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Cty CP Thủy Sản Đông Lạnh Long Toàn (*)	5,990,000,000	5,990,000,000
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh		1,193,335,000
Quỹ Đầu tư phát triển - Trà Vinh	626,471,823	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng	200,000,000	200,000,000
Cty TNHH TM - DV Đại Phát Tài	150,000,000	
Nguyễn Tấn Trọng		50,000,000
Tổng cộng	6,966,471,823	8,059,806,823

(*) Là khoản nợ: Chuyển nhượng TSCĐ Phải trả cho Cty Cổ Phần Đông Lạnh Long Toàn.

5.21. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh (*)	1,150,742,146	2,400,742,146
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - CN Trà Vinh		603,959,360
Tổng cộng	1,150,742,146	3,004,701,506

(*) Hạng mục xây dựng Nhà nghỉ công nhân năm 2010.

5.22. Vốn chủ sở hữu

5.22.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	80,000,000,000	27,326,000,000	401,439,878	13,275,190,412	3,279,216,791	21,694,845,283	145,976,692,364
Tăng trong kỳ	-	-	903,404,918	3,199,950,703	956,899,742	1,739,515,885	6,801,771,248
Giảm trong kỳ	-	-	1,306,844,796	-	-	21,694,845,283	23,001,690,079
Số dư cuối quý	80,000,000,000	27,326,000,000	-	16,475,141,115	4,236,116,533	1,739,515,885	129,776,773,533

5.22.2 Chi tiết nguồn vốn

Chi tiết gồm	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	100.00%	80,000,000,000	80,000,000,000

5.22.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Mệnh giá: đồng/cổ phiếu

8,000,000
10,000

5.22.4 Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm (1)	21,694,845,283
Lãi/lỗ lũy kế năm 2012 (2)	1,739,515,885
Phân phối lợi nhuận năm 2011 (3)	21,694,845,283
Khen thưởng Ban điều hành	
Quỹ đầu tư phát triển	3,199,950,703
Quỹ Khen thưởng – Phúc lợi	3,137,994,838
Quỹ dự phòng tài chính	956,899,742
Chia cổ tức	14,400,000,000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012 (4) =(1)+(2)-(3)	1,739,515,885

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu xuất khẩu	834,046,898,163	1,113,173,298,923
Doanh thu nội địa	44,487,609,802	39,795,685,383
Tổng cộng	878,534,507,965	1,152,968,984,306

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ

6.3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,073,207,172	902,864,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,995,186,758	24,463,078,401
Chi phí bằng tiền khác	2,805,838,506	1,957,257,489
Tổng cộng	29,874,232,436	27,323,200,462

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	6,508,943,888	6,092,823,579
Chi phí dụng cụ văn phòng	417,945,562	464,888,644
Chi phí khấu hao	1,367,259,356	1,235,243,258
Thuế, phí và lệ phí	1,758,438,906	2,195,647,199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423,403,696	396,376,032
Chi phí bằng tiền khác	3,030,453,537	5,556,022,238
Tổng cộng	13,506,444,945	15,941,000,950

6.7 Thu nhập khác

Gồm: thu nhượng bán TSCĐ và các khoản thu khác

6.8 Chi phí khác

Gồm: Lãi chậm nộp BHXH, giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán.

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm	Quý 4/2012	Lũy kế năm 2012
I). Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	236,233,538	1,739,515,885
- Các khoản điều chỉnh tăng	528,622,087	860,088,706
+ Tiền phạt vi phạm BVMT		188,500,000
+ Trừ khoản chậm nộp BHXH	300,431	12,267,050
+ Điều chỉnh tiền thuê đất được giảm năm 2011.	460,233,094	460,233,094
+ Thuế TNDN năm 2011 nộp thêm theo BB kiểm toán Nhà nước 06/11/2012	11,088,562	11,088,562
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	57,000,000	188,000,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,050,000,000	3,452,869,948
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm năm 2007,2008,2009,2010		2,402,869,948
+ Cổ tức nhận được	1,050,000,000	1,050,000,000
II). Tổng thu nhập chịu thuế	(285,144,375)	(853,265,357)
Thuế TNDN (Thuế suất 25%)		
Thuế TNDN (Thuế suất 20%)		
III). Lợi nhuận sau thuế	236,233,538	1,739,515,885

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

Chỉ tiêu	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236,233,538	4,264,918,862
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	236,233,538	4,264,918,862
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	533

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm	Năm 2012	Năm 2011
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	945,949,748,629	1,323,766,403,095
2. Chi phí nhân công:	54,496,558,354	64,048,911,586
Trong đó		
+ Chi phí tiền lương	45,513,710,531	53,993,618,879
+ Chi phí tiền ăn giữa ca	2,633,686,000	3,285,871,000
+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	6,349,161,823	6,769,421,707
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	12,178,785,975	12,539,038,960
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,616,364,678	46,426,450,165
5. Chi phí bằng tiền khác	12,969,479,703	13,935,321,320
Tổng cộng	1,072,210,937,339	1,460,716,125,126

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên liên quan

- Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên năm 2012:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	26,091,269,160
		Gia công	1,005,699,660
		Phí kiểm vi sinh	89,100,000
		Phí vận chuyển	16,720,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	175,411,500
		Phí vận chuyển	34,600,500
		Nhượng bán TSCĐ	1,100,000,000
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức năm 2011 được nhận	1,495,800,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Cổ tức năm 2011 được nhận	1,575,000,000
		Cổ tức năm 2012 được nhận	1,050,000,000
c. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua Tôm Bán thành phẩm	62,686,107,483
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	435,710,017,026

- Đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	1,161,295,380
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	1,930,500
		Nhượng bán TSCĐ	1,100,000,000
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức năm 2011 được nhận	995,800,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Cổ tức năm 2012 được nhận	1,050,000,000
c. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua tài sản	5,990,000,000
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	4,358,511,467

7.2. Giải trình biến động lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo

Doanh thu thuần quý 4 năm 2012 đạt 71.2% so với cùng kỳ năm 2011 (giảm 28.8%); Doanh thu hoạt động tài chính đạt 11.2% so với cùng kỳ năm 2011 (giảm 88.8%)

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Á Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

